ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 62/QĐ-KT&ĐG-KTTA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định kỳ thi đánh giá năng lực cấp Chứng nhận tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (Chứng nhận VNU-EPT)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định 219/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 21/8/1999 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) về việc thành lập Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 371/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 15/4/2009 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 272/QĐ-ĐHQG ngày 28/3/2018 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo;

Căn cứ vào công văn 671/ĐHQG-ĐT ngày 18/04/2022 của ĐHQG-HCM về việc sử dụng Chứng chỉ VNU-EPT;

Xét đề nghị của của Phó Trưởng phòng Khảo thí phụ trách khảo thí tiếng Anh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định kỳ thi đánh giá năng lực cấp Chứng nhận tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh – Chứng nhận VNU-EPT".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2022. Các quy định trước đây trái với Quyết định này không còn hiệu lực.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các Phòng chức năng của Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo, Trưởng các Điểm thi và các thí sinh liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Quốc Chính

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẤP CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CHỨNG NHẬN VNU-EPT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62../QĐ-KT&ĐG-KTTA, ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về Kỳ thi đánh giá năng lực cấp Chứng nhận tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), bao gồm: Chứng nhận tiếng Anh ĐHQG-HCM gọi tắt là *Chứng nhận VNU-EPT*; Dạng thức và nội dung bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh ĐHQG-HCM cấp Chứng nhận VNU-EPT; Cẩm nang hướng dẫn kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh ĐHQG-HCM cấp Chứng nhận VNU-EPT, và Tổ chức thực hiện.
2. Quy định này áp dụng cho các đối tượng là học sinh của các cơ sở giáo dục phổ thông, người học và sinh viên của các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học; viện nghiên cứu khoa học; khoa, đơn vị trực thuộc ĐHQG-HCM (sau đây gọi chung là đơn vị); tổ chức và cá nhân tham gia kỳ thi.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh ĐHQG-HCM nhằm mục đích:
   a) Đánh giá, xác nhận trình độ tiếng Anh của người học theo Khung năng lực ngoại ngữ quốc tế CEFR, tương thích với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
   b) Làm cơ sở để chuẩn bị cho người học tiếp tục học lên cao hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
   c) Làm cơ sở hỗ trợ cho việc đánh giá kết quả dạy và học tiếng Anh của các chương trình đào tạo bậc phổ thông, đại học và sau đại học của đơn vị, tổ chức và cá nhân.
2. Kỳ thi phải đảm bảo các yêu cầu: nghiêm túc, an toàn, công bằng, chính xác, đánh giá đúng trình độ năng lực ngoại ngữ của người học, phản ánh đúng chất lượng dạy và học của cơ sở đào tạo.

Điều 3. Chứng nhận tiếng Anh ĐHQG-HCM

1. Bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh ĐHQG-HCM cấp Chứng nhận tiếng Anh ĐHQG-HCM có tên gọi tiếng Anh là Vietnam National University – Ho Chi Minh City English

Proficiency Test (sau đây gọi tắt là Chứng nhận VNU-EPT), là chứng nhận công nhận trình độ năng lực tiếng Anh tổng quát do ĐHQG-HCM ủy thác cho Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo tổ chức khảo thí và cấp Chứng nhận.

2. Chứng nhận VNU-EPT gồm 14 cấp trình độ theo các cấp độ năng lực của CEFR và tương thích với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng chung cho Việt Nam, chi tiết quy định tại Phụ lục I và được quy đổi tương đương với các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

Chương II
DẠNG THỨC VÀ NỘI DUNG BÀI THI CHỨNG NHẬN VNU-EPT

Điều 4. Bài thi Chứng nhận VNU-EPT

Bài thi Chứng nhận VNU-EPT là bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh đa điểm nội dung và đa cấp trình độ, gồm 4 phần thi kỹ năng và kiến thức:

1. Phần thi Nghe hiểu (listening comprehension)
2. Phần thi Đọc hiểu (reading comprehension)
3. Phần thi Viết (writing)
4. Phần thi Nói (speaking)

Điều 5. Phần thi Nghe hiểu

1. Nội dung: gồm 4 phần, 32 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn, nội dung các phần như sau:
   a) Phần 1: 10 bài đối thoại ngắn (sơ cấp).
   b) Phần 2: 1 bài hội thoại/thảo luận dạng điền khuyết (sơ trung cấp).
   c) Phần 3: 1 bài nói chuyện/thảo luận hỏi-đáp (trung cấp).
   d) Phần 4: 1 bài nói chuyện/thuyết trình tóm tắt dạng điền khuyết (cao trung cấp-cao cấp)
2. Thời gian thi: 40-45 phút (bao gồm thời gian nghe (2 lần) và thời gian chuyển câu trả lời vào phiếu trả lời).
3. Thang điểm: 100 điểm/32 câu (Phụ lục II, Phần thi Nghe hiểu).
4. Các thể loại câu hỏi trắc nghiệm (Phụ lục III, Phần thi Nghe hiểu).

Điều 6. Phần thi Đọc hiểu

1. Nội dung: gồm 4 phần, 40 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn, nội dung các phần như sau:
   a) Phần 1: 1 bài đọc kiểm tra ngữ pháp (các chủ điểm Ngữ pháp, xem Phụ lục IV) và từ vựng dạng điền khuyết (sơ trung cấp-trung cấp).
   b) Phần 2: 1 bài đọc hiểu dạng hỏi-đáp (sơ trung cấp).
   c) Phần 3: 1 bài đọc hiểu dạng điền khuyết (trung cấp).
   d) Phần 4: 1 bài đọc hiểu dạng điều khuyết và hỏi đáp (cao trung cấp-cao cấp).

2. Thời gian thi: 60 phút
3. Thang điểm: 100 điểm/40 câu (Phụ lục II, Phần thi Đọc hiểu)
4. Các thể loại câu hỏi trắc nghiệm (Phụ lục III, Phần thi Đọc hiểu)

Điều 7. Phần thi Viết

1. Nội dung: gồm 2 phần, nội dung các phần như sau:
   a) Phần 1: đoạn văn tóm tắt (100-150 từ)
   b) Phần 2: bài tiểu luận (300 từ)
2. Thời gian thi: 60 phút.
3. Thang điểm: 100 điểm (Phụ lục II, Phần thi Viết).
4. Yêu cầu đối các câu trả lời phần tự luận (Phụ lục III, Phần thi Viết).

Điều 8. Phần thi Nói

1. Nội dung: gồm 3 phần, nội dung các phần như sau:
   a) Phần 1: mô tả tranh ảnh, bảng biểu… (sơ cấp).
   b) Phần 2: mô tả kinh nghiệm, sở thích cá nhân (sơ trung cấp-trung cấp).
   c) Phần 3: trình bày quan điểm về một vấn đề xã hội (cao trung cấp-cao cấp).
2. Thời gian thi: 10 – 12 phút (bao gồm thời gian chuẩn bị và thời gian thi).
3. Thang điểm: 100 điểm (Phụ lục II, Phần thi Nói).
4. Yêu cầu đối với các câu trả lời phần tự luận (Phụ lục III, Phần thi Nói).

Điều 9. Các chủ điểm ngữ pháp và chủ đề

Nội dung các phần thi tập trung vào 15 điểm ngữ pháp (Phụ lục IV) và 15 chủ đề cụ thể (Phụ lục V).

Điều 10. Ngân hàng dữ liệu đề thi

1. Ngân hàng dữ liệu đề thi bao gồm ngân hàng các câu hỏi để xây dựng đề thi và đáp án 4 phần thi kỹ năng và kiến thức quy định tại Điều 4 đến Điều 9 của Quy định này.
2. Ngân hàng dữ liệu đề thi thuộc sở hữu của Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo ĐHQG-HCM.

Điều 11. Cẩm nang hướng dẫn Kỳ thi Chứng nhận VNU-EPT

Cẩm nang hướng dẫn kỳ thi Chứng nhận VNU-EPT bao gồm:

1. Cẩm nang hướng dẫn thí sinh: bao gồm các thông tin về dạng thức bài thi, điểm thi, hướng dẫn đăng ký dự thi, những thay đổi về ngày thi và công bố điểm thi.
2. Cẩm nang hướng dẫn đơn vị tổ chức thi: bao gồm chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị liên quan, các quy định và quy trình về công tác tổ chức thi.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ THI HÀNH

Điều 12. Trách nhiệm của Trung tâm

1. Xây dựng các quy định chi tiết để thực hiện Quy định này tại các phòng chức năng và cụm thi/ điểm thi.
2. Hướng dẫn các Phòng, Bộ phận chức năng của đơn vị và các Cụm thi/ Điểm thi thực hiện Quy định này.
3. Kiểm tra định kỳ việc thực hiện Quy định này và các quy định riêng của bộ phận liên quan khảo thí tiếng Anh.
4. Tuân thủ sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra định kỳ của ĐHQG-HCM về việc thực hiện Quy định này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2022.

Trong quá trình thực hiện, tùy theo yêu cầu và tình hình thực tế, Quy định này sẽ được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi văn bản Quy định này do Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo ĐHQG-HCM xem xét và quyết định./.

GIÁM ĐỐC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Quốc Chính

Phụ lục I

Chứng nhận VNU-EPT và quy đổi tương đương với các bài thi tiếng Anh quốc tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/QĐ-KT&ĐG-KTTA, ngày 22 tháng 04 năm 2022 của Giám đốc Trung tâm Khảo thí và Đánh giá Chất lượng Đào tạo)

Cấp độ/bậc CEFR	Cấp độ CEFR chi tiết	IELTS[1]	Cambridge English[2]	TOEFL iBT[3]	TOEIC[4]		VNU-EPT[5]	
					Nghe-Đọc	Nói-Viết		
A1								
Vỡ lòng (Beginner)	A1.1						VNU-EPT 1	0 – 75
	A1.2				– 120	– 80	VNU-EPT 2	76 – 100
A2								
Sơ cấp (Elementary)	A2.1		KET (60-79)		125 – 170	90 – 120	VNU-EPT 3	101 – 125
	A2.2		KET (80-100)		175 – 225	130 – 160	VNU-EPT 4	126 – 150
B1								
Sơ trung cấp (Pre-Intermediate)	B1.1	4.0	PET (60-79)	– 31	230 – 315	170 – 180	VNU-EPT 5	151 – 175
	B1.2	4.0 – 4.5	PET (80-100)	32 – 34	320 – 400	190 – 200	VNU-EPT 6	176 – 200
Trung cấp (Intermediate)	B1.3	4.5 – 5.0	FCE (60-74)	35 – 45	405 – 475	210 – 220	VNU-EPT 7	201 – 225
	B1.4	5.0 – 5.5	FCE (75-89)	46 – 59	480 – 550	230 – 240	VNU-EPT 8	226 – 250
B2								
Cao trung cấp (Upper-Intermediate)	B2.1	5.5 – 6.0	FCE (90-100)	60 – 78	555 – 670	250 – 270	VNU-EPT 9	251 – 275
	B2.2	6.0 – 6.5	CAE (60-74)	79 – 93	675 – 785	280 – 310	VNU-EPT 10	276 – 300
C1								
Cao cấp (Advanced)	C1.1	6.5 – 7.0	CAE (75-89)	94 – 101	790 – 885	320 – 350	VNU-EPT 11	301 – 325
	C1.2	7.0 – 8.0	CAE (90-100)	102 – 114	890 – 945	360 – 400	VNU-EPT 12	326 – 350
C2								
Hậu cao cấp (Post-Advanced)	C2.1	8.0 – 8.5	CPE (60-79)	115 – 117			VNU-EPT 13	351 – 375
	C2.2	8.5 – 9.0	CPE (80-100)	118 – 120			VNU-EPT 14	376 – 400

Phụ lục II

Thang điểm Chứng nhận VNU-EPT

Phần thi	Số câu hỏi/ phần thi	Điểm
Nghe hiểu	Phần 1: 10	20
	Phần 2: 6	20
	Phần 3: 8	28
	Phần 4: 8	32
Tổng	**32 câu hỏi**	**100**
Đọc hiểu	Phần 1: 20	40
	Phần 2: 6	14
	Phần 3: 7	20
	Phần 4: 7	26
Tổng	**40 câu hỏi**	**100**
Viết	Phần 1: 1	40
	Phần 2: 1	60
Tổng	**2 phần**	**100**
Nói	Phần 1: 1	20
	Phần 2: 1	30
	Phần 3: 1	50
Tổng	**3 phần**	**100**

Phụ lục III

Các thể loại câu hỏi trắc nghiệm và yêu cầu đối với các câu trả lời phần tự luận

Phần thi	Thể loại câu hỏi và yêu cầu
Nghe hiểu	- Câu hỏi ý chính (main idea) - Câu hỏi chi tiết (detail) - Câu hỏi suy luận (inference)
Đọc hiểu	- Câu hỏi ý chính (main idea) - Câu hỏi chi tiết (detail) - Câu hỏi chỉ định (referent) - Câu hỏi mục đích (purpose) - Câu hỏi suy luận (inference) - Câu hỏi diễn đạt lại (paraphrase) - Câu hỏi tổng hợp/chuyển đổi thông tin (table, graph, v.v.)
Viết	Phần 1: Đoạn văn tóm tắt (100 – 150 từ) Đoạn văn hoàn chỉnh với 1 câu hỏi chủ đề (topic sentence) và 3-4 ý chính (major key points) được triển khai bằng các chi tiết chính (major supporting details). Các ý chính và các chi tiết chính được liên kết chặt chẽ bằng các từ nối. Các ý được diễn đạt lại bằng ngôn ngữ của người viết, không sao chép nguyên văn. Phần 2: Bài tiểu luận (300 từ) Bài luận hoàn chỉnh với một câu luận đề (thesis statement), 2-3 câu luận điểm (topic sentences), được triển khai bằng các luận chứng (reasons) và minh họa bằng các luận cứ (examples).
Nói	Phần 1: Mô tả tranh ảnh, bảng biểu, v.v. (1 phút) Bài mô tả đầy đủ 4 gợi ý, các câu được liên kết bằng từ nối phù hợp (nếu cần). Phần 2: Mô tả kinh nghiệm, sở thích cá nhân. (1,5 phút) Bài mô tả với câu chủ đề khái quát về kinh nghiệm, sở thích cá nhân, được triển khai với 3 lý do (reasons) và có thể kèm theo ví dụ minh họa (examples). Phần 3: Trình bày quan điểm (3 phút) Bài trình bày quan điểm tương tự như bài luận với một câu luận đề (thesis statement), 2-3 câu luận điểm (topic sentences), được triển khai bằng các luận chứng (reasons) và minh họa bằng các luận cứ (examples).

Phụ lục IV
Các chủ điểm ngữ pháp

1. Subject-verb agreement
2. Tenses
3. Articles
4. Possessives
5. Pronouns
6. Adjectives & adverbs
7. Prepositions (time, place, manner, etc.)
8. Verbs and complements (verbs followed by infinitives, gerunds, proposition, etc.)
9. Quantifiers
10. Modal auxiliaries (advice, obligation, certainty, etc.)
11. Conditional sentences
12. Passive voice
13. Relative pronouns
14. Reported speech
15. Comparisons (similarities, comparatives, superlatives)

Phụ lục V
Các chủ đề

1. Hobbies and interests
2. People
3. Places
4. Relationships
5. Food and drink
6. Entertainment
7. Jobs
8. Culture
9. Health
10. Media
11. Sports
12. Business
13. Education
14. Law and crime
15. Science and technology